
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM: SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT GIỚI TÍNH VÀ KHỐI NGÀNH

Nguyễn Đình Toàn

Khoa Marketing, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nguyendinhtoan@neu.edu.vn

Phạm Thị Huyền

Khoa Marketing, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huyenpt@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 107

Ngày nhận bài: 13/04/2021

Ngày nhận bài sửa: 24/06/2021

Ngày duyệt đăng: 05/10/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên và kiểm định ảnh hưởng của hai biến kiểm soát là giới tính và khối ngành sinh viên theo học tới ý định đó. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát 204 sinh viên, các phân tích đã chỉ ra rằng có 03 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên với mức độ ảnh hưởng giảm dần từ (1) Sự tự tin vào năng lực bản thân; (2) Nhu cầu thành tích; và (3) Sự sẵn sàng của các nguồn lực. Trong đó, nam có ý định khởi nghiệp nhiều hơn so với nữ; sinh viên kinh tế có ý định khởi nghiệp nhiều hơn so với kỹ thuật. Ý định khởi nghiệp của sinh viên nữ chịu ảnh hưởng không nhiều bởi nhu cầu thành tích trong khi với sinh viên nam, đây lại yếu tố quan trọng. Ý định khởi nghiệp của sinh viên kỹ thuật chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu thành tích trong khi không kết luận được sự ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên kinh tế.

Từ khóa: Ý định khởi nghiệp, Nhu cầu thành tích, Sự tự tin vào năng lực bản thân, Sự sẵn sàng của các nguồn lực.

Mã JEL: M31

Factors affecting entrepreneurial intention of Vietnamese students: The comparative analysis on gender and field of study

Abstract:

This study was conducted to investigate the factors affecting the entrepreneurial intention of students in Vietnam and examines the influence of gender and field of study as important controlled variables on this intention. With the samples of 204 students, this research shows 03 factors affecting the entrepreneurial intention of students: Self-efficacy, needs for achievement, and resource accessibility, which have a significant positive effect on entrepreneurial intention in descending order. In addition, the results indicate that male students have higher entrepreneurial intention than female students. More students in business have a tendency to entrepreneur than those in technology. While needs for achievement have little impact on entrepreneurial intention among female students, it is an important factor for male students. The same is evidenced for technology students, albeit proved insignificantly for business students.

Keywords: Entrepreneurial intention, Needs for achievement, Self-efficacy, resource accessibility.

JEL Code: M31

1. Giới thiệu

Việt Nam nói chung và thủ đô Hà Nội nói riêng đã chứng kiến sự xuất hiện một “làn sóng” khởi nghiệp mới với những kết quả đáng ghi nhận. Dù còn rất nhiều khó khăn, thị trường khởi nghiệp ở Việt Nam vẫn đứng trong top 3 thị trường khởi nghiệp phát triển mạnh tại khu vực Đông Nam Á, cùng với Indonesia và Singapore (Cento Ventures & ESP Capital, 2019), chứng tỏ phong trào khởi nghiệp Việt Nam vẫn đang đầy tiềm năng phát triển. Cũng theo Cento Ventures & ESP Capital (2019), Việt Nam đang có một thế hệ doanh nhân ngày càng trẻ hơn về tuổi đời, tràn đầy tự tin, nhiệt huyết để tự tạo ra việc làm cho bản thân mình và cho nhiều người khác. Theo báo cáo của Trung tâm hỗ trợ thanh thiếu niên khởi nghiệp – SYS Việt Nam (SYS Việt Nam, 2020), kết quả khảo sát 284 Start-up năm 2020, có 30% thuộc lĩnh vực nông nghiệp, tiếp sau đó là nhóm Startup thuộc lĩnh vực công nghệ, thông tin và truyền thông chiếm 17%, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và công nghiệp chế biến chế tạo cùng là 13% và 27% lượng doanh nghiệp còn lại dành cho các ngành khác: du lịch (10%), logistics (7%), giáo dục (3%) và các ngành nghề khác (7%). Tất nhiên, 73% start-up đó có quy mô dưới 10 lao động.

Cũng theo SYS Việt Nam (2020), dịch COVID-19 đã gây ra thiệt hại lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng khi có tới 50% Startup xác nhận lâm vào tình trạng hoạt động cầm chừng và phát sinh thu nhập không đáng kể; 23% Start-up cho rằng đang mất đi cơ hội gọi vốn và mở rộng thị trường, 20% Startup chọn đóng băng các hoạt động nghĩa là dừng mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh; 4% Startup phải dừng mọi hoạt động quảng cáo trên tất cả các nền tảng kể cả online và offline nhằm tiết kiệm chi phí và chỉ 3% bị ảnh hưởng một cách hạn chế, không đáng kể. Nguyên nhân chính xuất phát từ việc thiếu vốn (chiếm 40%), thiếu kiến thức về quản trị điều hành doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 50%), thiếu kinh nghiệm thực tế trong môi trường kinh doanh (chiếm 30%), hay nói cách khác là có một tỷ lệ cao các sinh viên và người khởi nghiệp trẻ trông chờ vào sự may mắn trong việc thành lập một doanh nghiệp. Vậy, liệu rằng trong thời gian tới, giới trẻ nói chung và sinh viên nói riêng có còn mặn mà với việc khởi nghiệp hay không? Làm sao để thúc đẩy và duy trì tinh thần khởi nghiệp của sinh viên? Làm sao để hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp của sinh viên và tăng tỷ lệ thành công của các dự án sinh viên khởi nghiệp luôn là câu hỏi mà các nhà quản lý mong muốn trả lời.

Bên cạnh đó, mức độ quan tâm đến khởi nghiệp cũng tăng lên tương ứng trong giới học thuật, nhiều nghiên cứu có liên quan đã được thực hiện để tìm hiểu những khía cạnh liên quan đến khởi nghiệp như ý định và hành vi khởi nghiệp (Bird, 1988; Kolvereid, 1996; Tkachev & Kolvereid, 1999; Mazzarol & Soutar, 1999; Misra & Kumar, 2000; Liñán & Fayolle, 2015) họ đề xuất các hướng hành vi và ý định khởi nghiệp khác nhau. Mazzarol & Soutar (1999) cũng như Engle & cộng sự (2010) đã dựa trên các nghiên cứu trước đó, đã đề xuất hai yếu tố tiền đề ý định khởi nghiệp, đó là môi trường và tính cách cá nhân. Liệu rằng, các yếu tố đó có thực sự ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam? Bên cạnh đó, các yếu tố như giới tính hay ngành đang theo học của sinh viên có ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của họ hay không? Các yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng khác nhau tới ý định khởi nghiệp giữa các nhóm giới tính (nam và nữ), khối ngành theo học? Nghiên cứu này đã được thực hiện nhằm hướng tới việc trả lời các câu hỏi đó.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khi xem xét các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp, Liñán và Fayolle (2015) cho rằng có hai nhóm nghiên cứu khác biệt: Nhóm thứ nhất, xuất phát từ tâm lý xã hội nhằm phân tích các hành vi nói chung và mong muốn làm sáng tỏ quá trình từ thái độ và niềm tin đến hành động hiệu quả. Hai đóng góp lớn của khía cạnh này đặc biệt thích hợp cho nghiên cứu về ý định khởi nghiệp là Ajzen & Fishbein (1980) và của Bandura & cộng sự (1999). Một bước phát triển nữa là Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của (Ajzen, 1991), đã trở thành một trong những lý thuyết được sử dụng rộng rãi nhất trong tâm lý xã hội nói chung (Ajzen, 2012). Nhóm thứ hai, cụ thể vào lĩnh vực khởi nghiệp (Shapero, 1984; Shapero & Sokol, 1982; Bird, 1988). Sự hội tụ của hai khía cạnh này phần lớn nhờ vào một số đóng góp cụ thể thuyết phục cho việc áp dụng các công cụ và lý thuyết từ tâm lý học trong khởi nghiệp (Shaver & Scott, 1992). Nghiên cứu của Krueger & Carsrud (1993) đóng vai trò quan trọng trong việc đưa TPB trở thành lý thuyết tham chiếu trong nghiên cứu về ý định khởi nghiệp. Từ đó đến nay, nghiên cứu về ý định khởi nghiệp được mở rộng, tập trung vào nhiều sắc thái khác nhau, đặc biệt trong đó là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp (Liñán & Fayolle, 2015).

Những nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp đã xuất hiện từ nửa thế kỷ qua và bị

chi phối bởi nhiều ngành khoa học xã hội khác ngoài kinh tế (Indarti & Krinstiansen, 2003; Zellweger & cộng sự, 2011; Liñán & Chen, 2009). Chẳng hạn, nhu cầu thành tích là mong muốn có được kết quả xuất sắc, đạt được thành tựu, quyền kiểm soát bằng cách đặt ra các tiêu chuẩn cao và phấn đấu để hoàn thành chúng (Lofstrom, 2004). Đó là mối quan tâm nhất quán với việc làm mọi thứ tốt hơn (McClelland & cộng sự, 2020). McClelland & cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng nhân tố cá nhân như là nhu cầu thành tích tác động đến từng cá nhân trong việc định hình ý định khởi nghiệp. Các cá nhân với nhu cầu thành tích cao thường có ham muốn thành công vô cùng lớn. Người đạt điểm cao trong nhu cầu thành tích thường đánh giá cao trách nhiệm cá nhân, thích mạo hiểm và vô cùng thích thú với việc nhìn thấy thành quả của mình. Những người có nhu cầu thành tích cao thường tự tin vào bản thân hơn bình thường, thích thú với việc đánh cược vào những điều may rủi đã được tính toán cẩn thận, chủ động điều tra những yếu tố xung quanh ảnh hưởng đến kết quả và đặc biệt khắt khe trong việc tự đánh giá mình đang làm tốt đến đâu (McClelland & cộng sự, 2020).

Bên cạnh đó, Crant (1996) đưa ra lý thuyết về tính chủ động như một dự đoán của ý định khởi nghiệp, bổ sung hữu ích vào các biến nhân cách dự đoán của ý định khởi nghiệp. Sự tự tin vào năng lực bản thân cũng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên (Brandstätter, 2011). Sự tự tin vào năng lực bản thân là niềm tin của mọi người về khả năng của họ để tạo ra mức hiệu suất được chỉ định có ảnh hưởng đến các sự kiện ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Niềm tin về năng lực bản thân quyết định cách mọi người cảm nhận, suy nghĩ, thúc đẩy bản thân và hành xử. Những niềm tin như vậy tạo ra những hiệu ứng đa dạng này thông qua bốn quá trình chính. Chúng bao gồm các quá trình nhận thức, động lực, tình cảm và lựa chọn (Zimmerman, 2000). Sự tự tin vào năng lực của bản thân, được rút ra từ một giả thuyết nghiên cứu xã hội của Bandura & Walters (1977). Khái niệm này nhấn mạnh đến niềm tin của một cá nhân về khả năng thể hiện khi được giao cho một nhiệm vụ. Theo Ryan (1970), tự nhận thức có một vai trò trong việc hình thành lên ý định khởi nghiệp. Tương tự, Cromie (2000) cho rằng sự tự tin vào năng lực bản thân ảnh hưởng lên niềm tin của một cá nhân về có hay không một mục tiêu rõ ràng để đạt được từ đó thúc đẩy ý định khởi nghiệp một cách mạnh mẽ hơn (Cassar & Friedman, 2009; Townsend & cộng sự, 2010).

Misra & Kumar (2000) đã đề xuất mô hình giải thích hành vi khởi nghiệp với một số nhân tố như: ý định khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp, các nhân tố nhân khẩu học, tâm lý và tình huống. Một số nghiên cứu khác lại cố gắng điều tra mối quan hệ giữa các nhân tố tâm lý với hành vi khởi nghiệp và mức độ thành công của dự án khởi nghiệp (Kickul & cộng sự, 2010; Lee & Wong, 2004). Green & cộng sự (1996) đã nghiên cứu các đặc tính tâm lý ảnh hưởng đến khởi nghiệp như thế nào. Sengupta & Debnath (1994) đã nhận thấy rằng các nhân tố tâm lý và nhu cầu thành tích có ảnh hưởng đến sự thành công của khởi nghiệp. Panda (2000) kết luận rằng các nhân tố xã hội có mối quan hệ với sự thành công của dự án khởi nghiệp chẳng hạn như sự dịch chuyển nơi ở, giám sát trực tiếp và những tiếp xúc trước đó với công giới. Morrison (2000) đã chỉ ra rằng có mối quan hệ giữa khởi nghiệp với tính đặc thù của văn hóa.

Ngoài ra, điểm kiểm soát tâm lý là một nhân tố cá nhân khác ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của người trẻ (Zellweger & cộng sự, 2011). Theo Hisrich & cộng sự (2017), điểm kiểm soát tâm lý được hiểu là “một thuộc tính biểu thị cảm giác kiểm soát mà một người có trong cuộc đời”. Khi cân nhắc thành lập một doanh nghiệp, người ta sẽ tự xem xét rằng liệu họ có đủ khả năng để bảo toàn nghị lực và năng lượng cần thiết để giải quyết các thử thách liên quan đến việc thành lập, quản lý và khiến cho doanh nghiệp phát triển hay không. Điểm kiểm soát tâm lý nhấn mạnh vào mức độ của từng cá nhân nhận thức được thành công hay thất bại khi nó trở nên vô cùng khó đoán định so với lúc suy nghĩ ban đầu (Green & cộng sự, 1996). Niềm tin rằng mọi chuyện xảy đến chỉ có thể là do định mệnh hoặc tai nạn là một biểu hiện của việc giới hạn trong sự kiểm soát đến từ bên trong mỗi cá nhân, tương ứng với một số điểm vô cùng thấp trong thang đo điểm kiểm soát tâm lý. Mức độ kiểm soát bản thân được đánh giá là một trong những yếu tố quyết định ảnh hưởng đến đặc tính của các nhà khởi nghiệp (Venkatapathy, 1984). Cá nhân với khả năng kiểm soát cao thường sẽ chắc chắn hơn trong việc có một tầm nhìn rõ ràng hơn về tương lai và xây dựng được một kế hoạch kinh doanh dài hạn (Entrialgo & cộng sự, 2000; Zellweger & cộng sự, 2011).

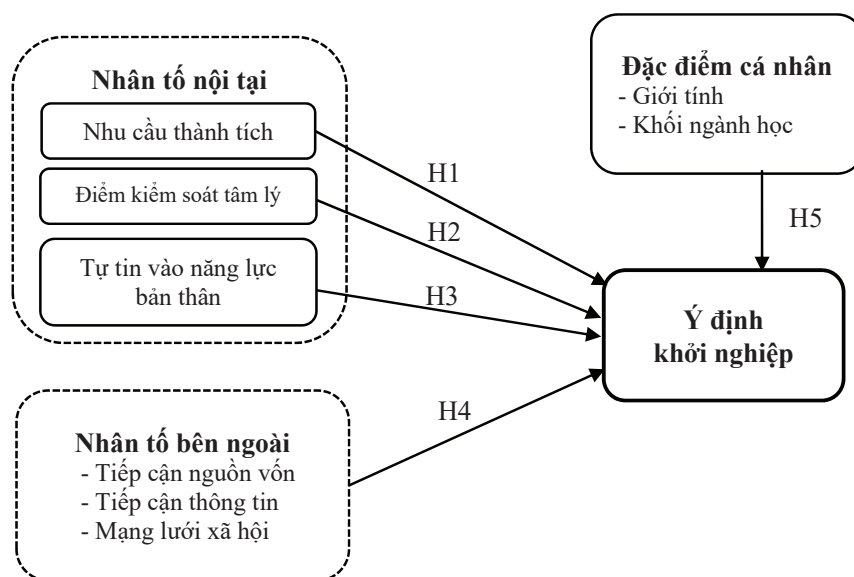
Bên cạnh đó, một số nghiên cứu ủng hộ lập luận rằng các đặc điểm nhân khẩu học như tuổi tác và giới tính và nền tảng cá nhân như trình độ học vấn và việc làm trước đây có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp (Guerrero & cộng sự, 2008; Li & cộng sự, 2008). Mazzarol & Soutar (1999) nhận thấy rằng so với nam giới, khả năng phụ nữ trở thành người sáng lập doanh nghiệp mới thấp hơn. Tương tự, Kolvereid (1996)

và Strobl & cộng sự (2012) kết luận rằng nam giới có ý định khởi nghiệp cao hơn đáng kể so với nữ giới. Phụ nữ chỉ chiếm khoảng 20% trong số các công ty mới thành lập ở các nước trên thế giới. Mặc dù tuổi tác thường không được coi là yếu tố quyết định quan trọng đối với việc khởi nghiệp khởi nghiệp, Reynolds & cộng sự (1999) nhận thấy rằng các cá nhân từ 25-44 tuổi và những người có kinh nghiệm là những người tích cực nhất trong nỗ lực kinh doanh ở các nước phương Tây (Marques & cộng sự, 2012; Tornikoski & Kautonen, 2009).

Sự khác biệt về giới tính trong ý định khởi nghiệp có lẽ là chủ đề nghiên cứu còn khá đơn lẻ (Liñán & Fayolle, 2015). Nam giới thể hiện thái độ tích cực hơn đối với vấn đề khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp cũng cao hơn (Strobl & cộng sự, 2012), cũng tính khả thi được nhận thức tích cực hơn (Novak & cộng sự, 2012). Ngoài ra, phụ nữ có xu hướng nhận thức những rào cản khác nhau đối với khởi nghiệp (Shinnar & cộng sự, 2012). Tuy nhiên những kết quả này cần được nghiên cứu và giải thích thêm đặc biệt là trong các môi trường khác nhau. Đặc biệt, trong bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam – một bối cảnh tương đối mới và còn ít các nghiên cứu về vấn đề cụ thể có liên quan. Ngoài ra, những yếu tố nội tại và bên ngoài khác ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp.

Dựa trên các nghiên cứu và thảo luận lý thuyết đã đề cập ở trên, giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và kinh

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



- H1:** Nhu cầu thành tích có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.
H2: Điểm kiểm soát tâm lý có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.
H3: Tự tin vào năng lực bản thân có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.
H4: Sự sẵn sàng của các nguồn lực có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.
H5: Có sự khác biệt trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp giữa các nhóm giới tính (nam và nữ), khối ngành theo học (khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế).

nghiệm việc làm có thể được coi là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Từ những phân tích ở trên về các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp, tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên (Hình 1) và đề xuất các giả thuyết sau.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mô hình nghiên cứu đã đề xuất, nghiên cứu đã kết hợp cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được sử dụng giúp khám phá các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên và để điều chỉnh các thang đo từng nhân tố cho phù hợp với bối cảnh khởi nghiệp ở Việt Nam. Nghiên cứu định lượng được thực hiện theo 2 giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong cả 2 giai đoạn trên, tác giả đều sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện để đánh giá sơ bộ về độ tin cậy của các thang đo và loại bỏ những biến quan sát không phù hợp, tác giả sẽ xây dựng

được một thang đo hoàn chỉnh. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu như Cronbach' Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS phiên bản 22.0, để đánh giá chất lượng thang đo. Trong khi đó, để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc (SEM).

Để kiểm định sự khác biệt giữa giới tính và khối ngành, phân tích cấu trúc đa nhóm được sử dụng để so sánh mô hình nghiên cứu theo các nhóm của các biến định danh. Phân tích cấu trúc đa nhóm sử dụng phương pháp ước lượng tối ưu ML; hàm tương thích F là hàm tổng hợp (general fit function) cho tất cả các nhóm; đồng thời, Chi-square được dùng để kiểm định sự khác biệt giữa hai mô hình khả biến và bất biến. Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện phân tích cấu trúc đa nhóm theo thuộc tính: đặc điểm cá nhân của sinh viên có ý định khởi nghiệp theo giới tính, chuyên ngành.

Thang đo được sử dụng gồm các biến quan sát (câu hỏi) được chia thành các nhóm liên quan tới các nhân tố dự kiến ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên như trong Hình 1. Trong đó, để đo lường ý định khởi nghiệp, tác giả sử dụng thang đo ý định khởi nghiệp đã điều chỉnh của Pihie & Akmaliah (2009) với 9 biến quan sát. Tương tự, thang đo nhu cầu thành tích được đánh giá với 4 biến quan sát của Kristiansen & Indarti (2004). Điểm kiểm soát tâm lý đo bằng 3 biến quan sát điều chỉnh của Kristiansen & Indarti (2004). Tự tin vào năng lực bản thân được đo lường với 4 biến quan sát được phát triển bởi Cassar & Friedman (2009). Cuối cùng, thang đo sự sẵn sàng của nguồn lực được đo lường bởi 6 biến quan sát với 3 biến quan sát của Kristiansen & Indarti (2004) và ba biến quan sát phát triển thông quan phỏng vấn chuyên gia, nhà khởi nghiệp và sinh viên.

Trong bước nghiên cứu định tính, tác giả thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia và phỏng vấn nhóm tập trung nhằm hoàn thiện thang đo nháp 1 và tạo ra thang đo nháp 2. Trong bước khảo sát định lượng sơ bộ, với mẫu nghiên cứu là 100 phần tử và kết quả thu về 80 phần tử ($N = 80$), nhằm kiểm định hệ số tin cậy của các thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha và EFA và loại đi các biến quan sát không đạt tiêu chuẩn.

Sau đó, bảng câu hỏi nghiên cứu hoàn chỉnh được đưa vào điều tra định lượng chính thức tại một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội từ tháng 1/2020 đến tháng 2/2020. Tổng thể nghiên cứu là toàn bộ sinh viên của hai khối ngành Kinh tế quản trị kinh doanh và khối ngành kỹ thuật đang học tập tại các trường trên địa bàn Hà Nội. Bảng hỏi nghiên cứu gồm 27 biến quan sát dùng trong phân tích nhân tố theo nguyên tắc tối thiểu cứ 5 phần tử cho 1 biến quan sát (Bentler & Chou, 1987). Do đó, số mẫu ban đầu tính toán là $27 \times 5 = 135$ phần tử. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy cho cuộc nghiên cứu, trong nghiên cứu này nhóm tác giả dự định thu thập mẫu với quy mô 300 phần tử ($N=300$) và kết quả thu về là 244 phần tử (bảng hỏi). Sau khi sàng lọc và loại bỏ các phiếu không hợp lệ, tác giả sử dụng 204 phiếu hợp lệ để dùng trong xử lý phân tích chính thức. Phương pháp lấy mẫu là phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua việc gửi bảng hỏi trực tuyến. Trong số những người trả lời, 100 (49%) là nữ, 104 (51%) là nam. Ngoài ra, những người trả lời bảng hỏi thuộc khối ngành Kinh tế quản trị kinh doanh là 99 (48,5%), khối ngành Kỹ thuật là 105 (51,5%).

4. Kết quả nghiên cứu

Trong giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ, kết quả phân tích cho thấy, khái niệm ý định khởi nghiệp có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là 0,785 lớn hơn mức tối thiểu mà Hair & cộng sự (1998) đã đề cập là 0,6. Tuy nhiên, các tương quan với biến tổng của biến EIN2 nhỏ hơn 0,3 (-0,241). Gợi ý loại biến của cột kết quả "hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến quan sát" cho gợi ý cân nhắc loại biến EIN2 thì Cronbach's Alpha sẽ tăng lên (0,785 lên 0,848). Bên cạnh đó, kết quả chạy EFA cũng gợi ý loại biến EIN2. Do đó, dựa vào kết quả tác giả loại biến quan sát EIN2 và không đưa vào giai đoạn nghiên cứu chính thức.

Trong nghiên cứu định lượng chính thức, để phân tích ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của các thang đo qua phân tích nhân tố EFA và Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích EFA và Cronbach's Alpha trong Bảng 1 cho thấy hệ số tin cậy tổng hợp của các thang đo đều lớn hơn 0,6 và tổng phương sai trích lớn hơn 50% và đạt yêu cầu. Kết quả này được tổng hợp từ việc thực hiện các lệnh chạy Reliability Analysis đo hệ số tin cậy Cronbach Alpha và lệnh chạy phân tích nhân tố Factor để đo phương sai trích.

Kết quả kiểm định CFA thu được: Chi-square/df= 2,573; GFI=0,911; TLI= 0.904; CFI= 0.909; RMSEA= 0.080, chứng tỏ mô hình thang đo lý thuyết tối hạn phù hợp với dữ liệu thu được. Các thang đo sử dụng để đo lường các biến số được lưu giữ ở các nhóm như đề xuất. Sau khi lựa chọn và sắp xếp lại các thang đo, tác

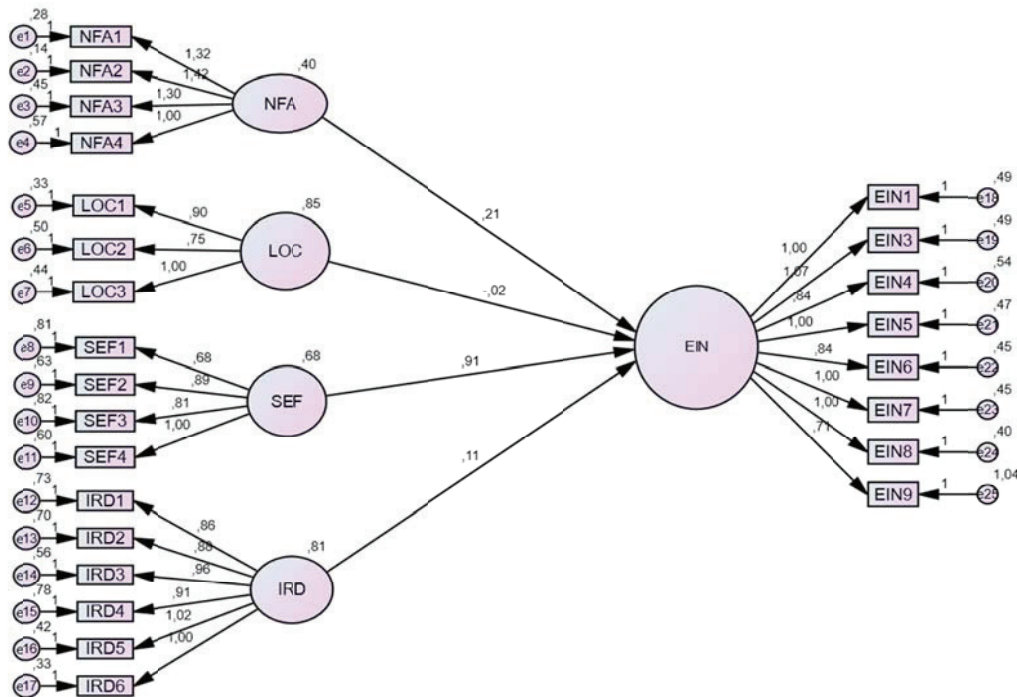
Bảng 1: Tổng hợp độ tin cậy và tổng phương sai trích, A.V.E và C.R của thang đo chính thức

Stt	Thang đo	Số thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha	Tổng phương sai trích	C.R	A. V. E	Mã hóa
1	Nhu cầu thành tích	4	0,899	71,344%	0,823	0,519	NFA
2	Điểm kiểm soát tâm lý	3	0,820	73,665%	0,823	0,609	LOC
3	Tự tin và năng lực của bản thân	4	0,792	62,088%	0,836	0,516	SEF
4	Sự sẵn sàng của các nguồn lực	6	0,880	62,990%	0,852	0,579	IRD
5	Ý định khởi nghiệp	8	0,911	62,386%	0,877	0,500	EIN

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát, 2021.

giả đã tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính. Kết quả được trình bày tại Hình 2.

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu lý thuyết (chưa chuẩn hóa)



Ngoài ra, kết quả ước lượng cho ta thấy các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ($P < 5\%$); chỉ có mối quan hệ giữa yếu tố điểm kiểm soát tâm lý với ý định khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê ($P > 5\%$), cụ thể xem Bảng 2. Trong đó, sự tự tin vào năng lực của bản thân là yếu tố có ảnh hưởng tích cực nhất tới ý định khởi nghiệp, tiếp đến là nhu cầu thành tích và sau cùng là sự sẵn sàng của các nguồn lực. Điều này có thể giải thích được, bởi sinh viên, nhóm người trẻ tuổi, đầy nhiệt huyết, sống trong một môi trường năng động và được thúc đẩy để khởi nghiệp, cùng với ảnh hưởng của cuộc CMCN4.0, sự tự tin vào cảm nhận về năng lực của bản thân luôn tràn đầy và đó sẽ là động lực thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Còn nguồn lực, trên thực tế, bên cạnh nguồn lực gia đình, cùng với sự hỗ trợ của cả hệ thống chính trị với các đề án về hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo quốc gia (chẳng hạn như Đề án 844 và Đề án 1655) và khả năng huy động các nguồn lực xã hội, thì sự sẵn có của nguồn lực, mặc dù có ảnh hưởng nhưng mức độ ảnh hưởng sẽ không quá nhiều.

Để kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên theo giới tính và theo ngành học về ý định khởi

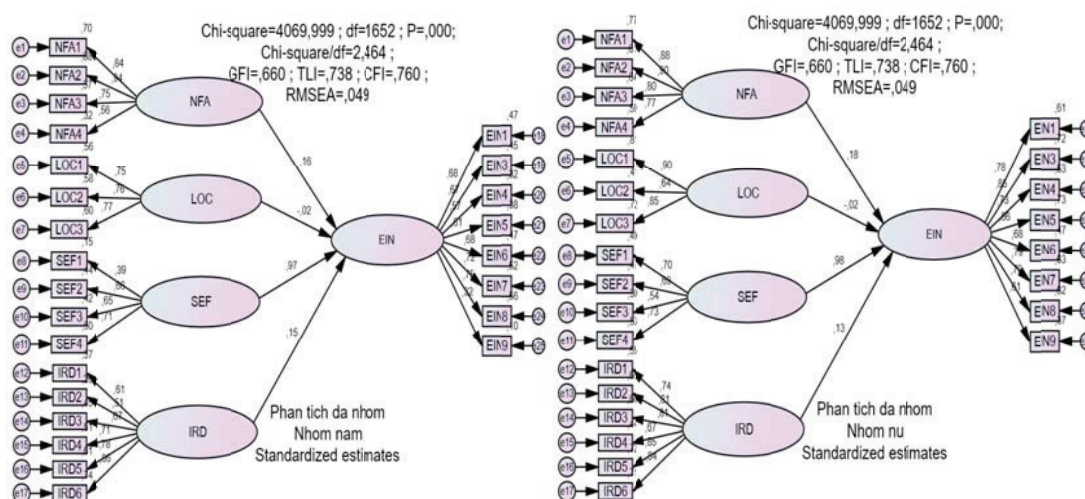
Bảng 2: Kết quả kiểm định mối quan hệ (hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Giả thuyết
EIN	←	NFA	,206	,058	3,531	***	H1: Được chấp nhận
EIN	←	LOC	-,015	,039	-,393	,694	H2: Không được chấp nhận
EIN	←	SEF	,913	,089	10,309	***	H3: Được chấp nhận
EIN	←	IRD	,108	,039	2,771	,006	H4: Được chấp nhận

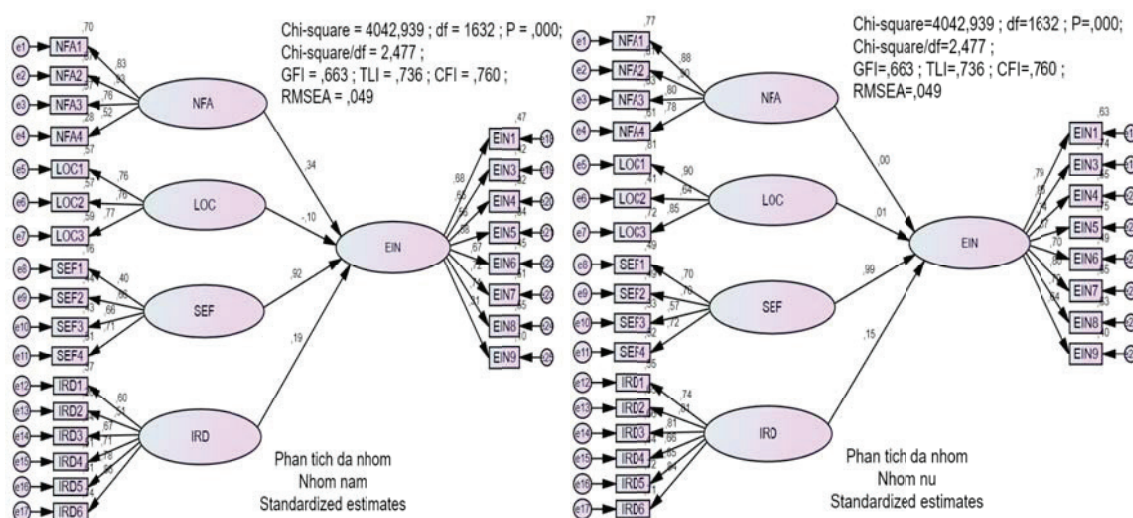
Trong đó: EIN – Ý định khởi nghiệp; NFA – Nhu cầu thành tích; LOC – Điểm kiểm soát tâm lý; SEF – Sự tự tin vào năng lực bản thân; IRD – Nhân tố môi trường.

nghiệp, phân tích cấu trúc đa nhóm được sử dụng với phương pháp ước lượng tối ưu ML; hàm tương thích F là hàm tổng hợp (general fit function) cho tất cả các nhóm; đồng thời, Chi-square được dùng để kiểm định sự khác biệt giữa hai mô hình khả biến và bất biến.

Hình 3: Phân tích đa nhóm theo giới tính của mô hình bất biến



Hình 4: Phân tích đa nhóm theo giới tính của mô hình khả biến



4.1. Phân tích đa nhóm với biến giới tính

Biến giới tính với hai nhóm giới tính nam và nữ được so sánh với nhau (Hình 3).

Kết quả SEM của mô hình bất biến cho 2 nhóm sinh viên nam và nữ: $\chi^2 = 4069.999$; $df = 1652$; $p=0,000$; $\chi^2/df=2,464$; $GFI=0,660$; $TLI=0,738$; $CFI=0,760$; $RMSEA=0,049$. Kết quả SEM của mô hình khả biến cho 2 nhóm sinh viên nam và nữ: $\chi^2 = 4042.939$; $df = 1632$; $p=0,000$; $\chi^2/df=2,477$; $GFI=0,663$; $TLI=0,736$; $CFI=0,760$; $RMSEA=0,049$. Điều đó chứng tỏ cả hai mô hình bất biến và khả biến từng phần của hai nhóm sinh viên nam và nữ đều phù hợp với dữ liệu thực tế.

Bảng 3: Sự khác biệt giữa các chỉ tiêu tương thích giữa mô hình khả biến với bất biến từng phần theo giới tính của sinh viên

Mô hình so sánh	χ^2	Df	P	GFI	TLI	CFI	RMSEA
Bất biến từng phần	4069.999	1652	0,000	0,660	0,738	0,760	0,049
Khả biến	4042.939	1632	0,000	0,663	0,736	0,760	0,049
Giá trị khác biệt	27.060	20	0,000	0,003	0,002	0,000	0,000

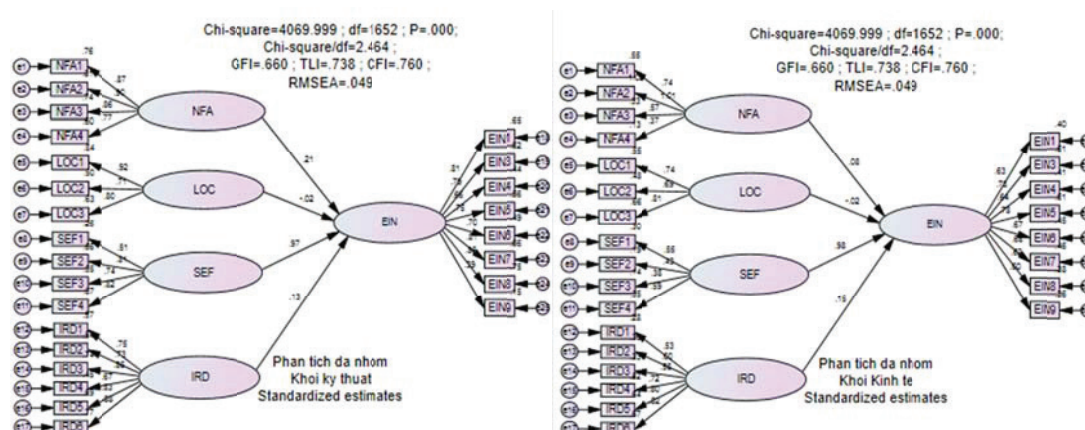
Trong đó: χ^2 chi bình phương (chi-square); df: số tự do; p: mức ý nghĩa.

Bảng 4: Kết quả kiểm định mối quan hệ theo giới tính (hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa)

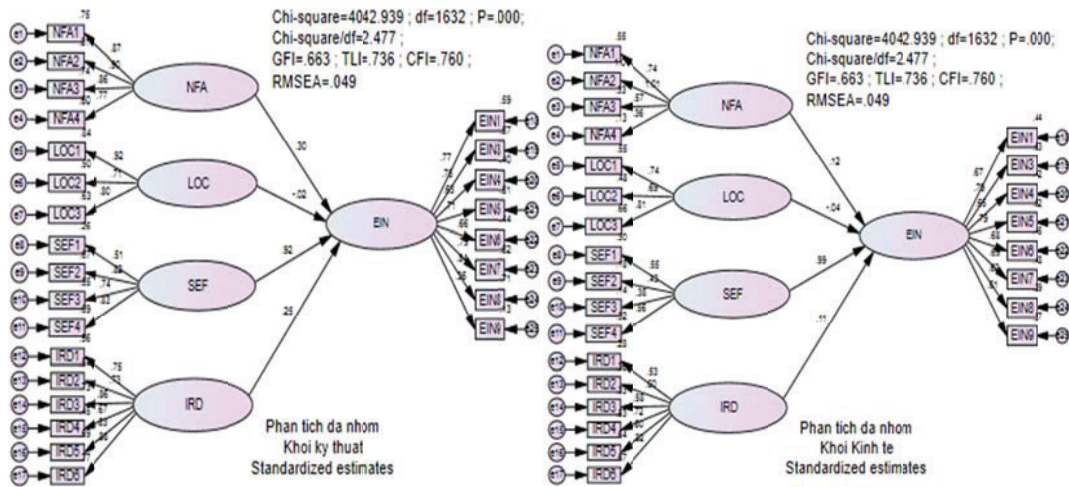
			Estimate		S.E.		C.R.		P		Giả thuyết
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
EIN	<---	NFA	.466	.002	.128	.063	3.645	.037	***	***	H1: Được chấp nhận
EIN	<---	LOC	-.079	.008	.056	.052	-1.397	.144	.162	.886	H2: Không được chấp nhận
EIN	<---	SEF	.877	.984	.138	.126	6.374	7.825	***	***	H3: Được chấp nhận
EIN	<---	IRD	.145	.144	.055	.055	2.637	2.614	.008	.009	H4: Được chấp nhận

Kết quả kiểm định sự khác biệt các chỉ tiêu tương thích giữa mô hình khả biến và bất biến từng phần (Bảng 3) cho thấy sự khác biệt giữa hai mô hình có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000 < 0,05$). Vì thế, mô hình khả biến được chọn và cho phép kết luận có sự khác nhau giữa sinh viên nam và nữ trong việc đánh giá tác động của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội.

Hình 5: Phân tích đa nhóm theo khối ngành của mô hình bất biến



Hình 6: Phân tích đa nhóm theo khối ngành của mô hình khả biến



Bảng 5: Sự khác biệt giữa các chỉ tiêu tương thích giữa mô hình khả biến với bất biến từng phần theo khối ngành của sinh viên

Mô hình so sánh	χ^2	Df	P	GFI	TLI	CFI	RMSEA
Bất biến từng phần	4069.999	1652	0,000	0,660	0,738	0,760	0,049
Khả biến	4042.939	1632	0,000	0,663	0,736	0,760	0,049
Giá trị khác biệt	27.060	20	0,000	0,003	0,002	0,000	0,000

Trong đó: χ^2 chi bình phương (chi-square); df: số tự do; p: mức ý nghĩa.

Bảng 6: Kết quả kiểm định mối quan hệ theo giới tính (hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa)

			Estimate		S.E.		C.R.		P		Giả thuyết
			Kinh tế	Kỹ Thuật	Kinh tế	Kỹ Thuật	Kinh tế	Kỹ Thuật	Kinh tế	Kỹ Thuật	
EIN	<---	NFA	.312	.247	.218	.050	1.433	4.926	.012	***	H1: Được chấp nhận
EIN	<---	LOC	-.031	-.014	.069	.040	-.446	-.361	.655	.718	H2: Không được chấp nhận
EIN	<---	SEF	1.087	.734	.216	.081	5.031	9.051	***	***	H3: Được chấp nhận
EIN	<---	IRD	.093	.247	.068	.050	1.361	4.926	.003	***	H4: Được chấp nhận

4.2. Phân tích đa nhóm theo khối ngành

Biến khối ngành được chia thành ngành kỹ thuật và ngành kinh tế được so sánh với nhau (Hình 5).

Kết quả SEM của mô hình bất biến cho 2 nhóm sinh viên kỹ thuật và kinh tế: $\chi^2 = 4069.999$; $df = 1652$; $p=0,000$; $\chi^2/df=2,464$; $GFI=0,660$; $TLI=0,738$; $CFI=0,760$; $RMSEA=0,049$. Kết quả SEM của mô hình khả biến cho 2 nhóm sinh viên kỹ thuật và kinh tế: $\chi^2 = 4042.939$; $df = 1632$; $p=0,000$; $\chi^2/df=2,477$; $GFI=0,663$; $TLI=0,736$; $CFI=0,760$; $RMSEA=0,049$. Điều đó chứng tỏ cả hai mô hình bất biến và khả biến từng phần của hai nhóm sinh viên kỹ thuật và kinh tế đều phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kết quả kiểm định sự khác biệt các chỉ tiêu tương thích giữa mô hình khả biến và bất biến từng phần

(Bảng 4) cho thấy sự khác biệt giữa hai mô hình có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000 < 0,05$). Vì thế, mô hình khả biến được chọn và cho phép kết luận có sự khác nhau giữa sinh viên kỹ thuật và kinh tế trong việc đánh giá tác động của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội.

5. Kết luận và kiến nghị

Bằng việc sử dụng cơ sở dữ liệu khảo sát từ 204 quan sát là sinh viên đến từ các trường đại học khác nhau trên địa bàn Hà Nội, Nghiên cứu này đã chứng minh các yếu tố Sự tự tin vào năng lực bản thân, Nhu cầu thành tích và Sự sẵn sàng của các nguồn lực có ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ giảm dần. Yếu tố Điểm kiểm soát tâm lý chưa được chứng minh là có ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên hiện nay.

Kết quả nghiên cứu đã gợi ý một số giải pháp để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Trong đó, các trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc ươm tạo, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên thông qua việc bổ sung các học phần về khởi nghiệp, về doanh nhân vào chương trình đào tạo; đồng thời, có thể xây dựng các chương trình hành động hướng dẫn và ươm tạo doanh nhân, doanh nghiệp ngay tại nhà trường, đặc biệt là làm sao cho người học sự tự tin vào năng lực của bản thân. Để thực hiện được điều đó, một hệ sinh thái cho sinh viên khởi nghiệp cần được thiết lập và duy trì để thực sự cho sinh viên và những thanh niên có ý chí và tinh thần khởi nghiệp niềm tin vào khả năng thành công với các ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, có thể có các chính sách để hỗ trợ ươm tạo các ý tưởng khởi nghiệp của sinh viên ngay trên ghế nhà trường với việc thúc đẩy hợp tác giữa nhà trường, nhà nước và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên về giới và về ngành học trong ý định khởi nghiệp của họ, trong đó tỷ lệ nam có ý định khởi nghiệp nhiều hơn so với nữ; tương tự, sinh viên ngành kinh tế cũng có ý định khởi nghiệp nhiều hơn so với sinh viên khối ngành kỹ thuật. Sâu xa hơn, với sinh viên nam, mặc dù ý định khởi nghiệp của họ phụ thuộc rất nhiều vào sự tự tin vào năng lực của bản thân (0,877), nhưng nhu cầu thành tích cũng góp phần không nhỏ (0,466) thúc đẩy ý định đó. Sự sẵn sàng của các nguồn lực không phải là vấn đề lớn với họ. Ngược lại, với sinh viên nữ, nhu cầu thành tích lại chiếm phần không đáng kể trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp của họ (0,02). Với sinh viên ngành kỹ thuật, bên cạnh sự tự tin vào năng lực của bản thân (0,734), ý định khởi nghiệp còn chịu tác động bởi nhu cầu thành tích (0,247) và sự sẵn sàng của nguồn lực (0,189). Còn sinh viên ngành kinh tế, thì sự tự tin vào năng lực của bản thân ảnh hưởng rất lớn tới ý định khởi nghiệp (1,087), và một phần nhỏ của sự sẵn sàng của nguồn lực (0,093), trong khi không kết luận được sự ảnh hưởng của nhu cầu thành tích với sinh viên kinh tế.

Những kết quả đó đòi hỏi các gia đình, nhà trường và xã hội cần cân nhắc làm sao để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên, thông qua việc tạo cho họ niềm tin vào chính bản thân, cùng với sự hỗ trợ của gia đình, nhà trường và xã hội. Để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp ở sinh viên nữ, các hoạt động ghi nhận và biểu dương thành tích và gương mặt thành công ở doanh nhân nữ cần được triển khai mạnh hơn, nhiều hơn. Để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp ở sinh viên ngành kinh tế, cần có các chính sách và đề án cụ thể hơn, nhằm đảm bảo khả năng huy động nguồn lực cho khởi nghiệp không phải là vấn đề bất khả thi với họ.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. & Fishbein, M. (1980), *Understanding attitudes and predicting social behavior*, Prentice-Hall, New York, USA.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. (2012), 'Martin Fishbein's legacy: The reasoned action approach', *The Annals of the American Academy of Political and Social Science*, 640(1), 11-27.
- Bandura, A. & Walters, R. H. (1977), *Social learning theory*, Prentice-hall Englewood Cliffs, New Jersey, USA.
- Bandura, A., Freeman, W. & Lightsey, R. (1999), *Self-efficacy: The exercise of control*, Springer, New Jersey, USA.
- Bentler, P.M. & Chou, C.-P. (1987), 'Practical issues in structural modeling', *Sociological Methods & Research*, 16(1), 78-117.

-
- Bird, B. (1988), 'Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention', *Academy of management Review*, 13(3), 442-453.
- Brandstätter, H. (2011), 'Personality aspects of entrepreneurship: A look at five meta-analyses', *Personality and Individual Differences*, 51(3), 222-230.
- Cassar, G. & Friedman, H. (2009), 'Does self-efficacy affect entrepreneurial investment?', *Strategic Entrepreneurship Journal*, 3(3), 241-260.
- Cento Ventures & ESP Capital (2019), *Vietnam Tech Investment Report H1 2019*, Singapore.
- Crant, J.M. (1996), 'The proactive personality scale as a predictor of entrepreneurial intentions', *Journal of Small Business Management*, 34, 42-49.
- Cromie, S. (2000), 'Assessing entrepreneurial inclinations: Some approaches and empirical evidence', *European journal of Work and Organizational Psychology*, 9(1), 7-30.
- Engle, R.L., Dimitriadi, N., Gavidia, J.V., Schlaegel, C., Delanoe, S., Alvarado, I., He, X., Buame, S. & Wolff, B. (2010), 'Entrepreneurial intent: A twelve-country evaluation of Ajzen's model of planned behavior', *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 16(1), 35-57.
- Entrialgo, M., Fernández, E. & Vázquez, C. J. (2000), 'Characteristics of managers as determinants of entrepreneurial orientation: some Spanish evidence', *Enterprise and Innovation Management Studies*, 1(2), 187-205.
- Green, R., David, J., Dent, M. & Tyshkovsky, A. (1996), 'The Russian entrepreneur: a study of psychological characteristics', *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 6(6), 49-58.
- Guerrero, M., Rialp, J. & Urbano, D. (2008), 'The impact of desirability and feasibility on entrepreneurial intentions: A structural equation model', *International Entrepreneurship and Management Journal*, 4(1), 35-50.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & William, C. (1998), *Multivariate data analysis (Vol 5)*, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, New Jersey, USA.
- Hisrich, R. D., Peters, M. P. & Shepherd, D. A. (2017), *Entrepreneurship*, McGraw-Hill Education,
- Indarti, N. & Krinstiansen, S. (2003), 'Determinants of entrepreneurial intention: The case of Norwegian students', *Gadjah Mada International Journal of Business*, 5(1), 79-95.
- Kickul, J., Gundry, L.K., Barbosa, S.D. & Simms, S. (2010), 'One style does not fit all: the role of cognitive style in entrepreneurship education', *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 9(1), 36-57.
- Kolvereid, L. (1996), 'Prediction of employment status choice intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 21(1), 47-58.
- Kristiansen, S. & Indarti, N. (2004), 'Entrepreneurial intention among Indonesian and Norwegian students', *Journal of Enterprising Culture*, 12(01), 55-78.
- Krueger, N.F. & Carsrud, A.L. (1993), 'Entrepreneurial intentions: Applying the theory of planned behaviour', *Entrepreneurship & Regional Development*, 5(4), 315-330.
- Lee, S.H. & Wong, P.K. (2004), 'An exploratory study of technopreneurial intentions: A career anchor perspective', *Journal of Business Venturing*, 19(1), 7-28.
- Li, J., Wu, S. & Wu, L. (2008), 'The impact of higher education on entrepreneurial intentions of university students in China', *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 15(4), 752-774.
- Liñán, F. & Chen, Y.W. (2009), 'Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617.
- Liñán, F. & Fayolle, A. (2015), 'A systematic literature review on entrepreneurial intentions: citation, thematic analyses, and research agenda', *International Entrepreneurship and Management Journal*, 11(4), 907-933.
- Lofstrom, M. (2004), 'Labor market assimilation and the self-employment decision of immigrant entrepreneurs', in Zimmermann, K.F. & Constant, A. (eds), *How Labor Migrants Fare*, Population Economics, Springer, Berlin, Heidelberg, DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-540-24753-1_10.
- Marques, C.S., Ferreira, J.J., Gomes, D.N. & Rodrigues, R.G. (2012), 'Entrepreneurship education: How psychological, demographic and behavioural factors predict the entrepreneurial intention', *Education+ Training*, 54(8), 657 - 672.
- Mazzarol, T. & Soutar, G. N. (1999), 'Sustainable competitive advantage for educational institutions: a suggested

-
- model', *International Journal of Educational Management*, 13(6), 287-300.
- McClelland, D. C., Atkinson, J. W., Clark, R. A. & Lowell, E. L. (2020), *The achievement motive*, Barakaldo Books, New York, USA.
- Misra, S. & Kumar, E.S. (2000), 'Resourcefulness: A proximal conceptualisation of entrepreneurial behaviour', *The Journal of Entrepreneurship*, 9(2), 135-154.
- Morrison, A. (2000), 'Entrepreneurship: what triggers it?', *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 6(2), 59-71.
- Novak, I., Dabic, M., Bayraktaroglu, E., Basic, M. & Daim, T. (2012), 'Exploring gender differences in attitudes of university students towards entrepreneurship', *International Journal of Gender and Entrepreneurship*, 4(3), 316-336.
- Panda, N. (2000), 'What brings entrepreneurial success in a developing region?', *The Journal of Entrepreneurship*, 9(2), 199-212.
- Pihie, Z.A.L. & Akmaliah, Z. (2009), 'Entrepreneurship as a career choice: An analysis of entrepreneurial self-efficacy and intention of university students', *European Journal of Social Sciences*, 9(2), 338-349.
- Reynolds, P.D., Hay, M. & Camp, S.M. (1999), *Global entrepreneurship monitor*, Kauffman Center for Entrepreneurial Leadership, Kansas City, Missouri.
- Ryan, T.A. (1970), *Intentional behavior: An approach to human motivation*, Ronald Press, New York.
- Sengupta, S.K. & Debnath, S.K. (1994), 'Need for achievement and entrepreneurial success: a study of entrepreneurs in two rural industries in West Bengal', *The Journal of Entrepreneurship*, 3(2), 191-203.
- Shapero, A. & Sokol, L. (1982), 'The social dimensions of entrepreneurship', in Kent, C.A., Sexton, D.L. & Vesper, K. (Eds.), *Encyclopedia of Entrepreneurship*, Prentice Hall, Englewood Cliffs, New Jersey, 72-90.
- Shapero, A. (1984), 'The entrepreneurial event', in Kent, C.A. (Ed.), *The Environment for Entrepreneurship*, Lexington, Heath, Massachusetts, DC, 21-40.
- Shaver, K.G. & Scott, L.R. (1992), 'Person, process, choice: The psychology of new venture creation', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 16(2), 23-46.
- Shinnar, R.S., Giacomini, O. & Janssen, F. (2012), 'Entrepreneurial perceptions and intentions: The role of gender and culture', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 36(3), 465-493.
- Strobl, A., Kronenberg, C. & Peters, M. (2012), 'Entrepreneurial attitudes and intentions: assessing gender specific differences', *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 15(4), 452-468.
- SYS Việt Nam (2020), *Thực trạng Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam dưới tác động của dịch COVID - 19*, Trung tâm hỗ trợ thanh thiếu niên khởi nghiệp, Hà Nội, Việt Nam.
- Tkachev, A. & Kolvereid, L. (1999), 'Self-employment intentions among Russian students', *Entrepreneurship & Regional Development*, 11(3), 269-280.
- Tornikoski, E.T. & Kautonen, T. (2009), 'Enterprise as sunset career? Entrepreneurial intentions in the ageing population', *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 8(2), 278-291.
- Townsend, D.M., Busenitz, L.W. & Arthurs, J.D. (2010), 'To start or not to start: Outcome and ability expectations in the decision to start a new venture', *Journal of Business Venturing*, 25(2), 192-202.
- Venkatapathy, R. (1984), 'Locus of control among entrepreneurs: A review', *Psychological Studies*, 29(1), 97-100.
- Zellweger, T., Sieger, P. & Halter, F. (2011), 'Should I stay or should I go? Career choice intentions of students with family business background', *Journal of Business Venturing*, 26(5), 521-536.
- Zimmerman, B.J. (2000), 'Self-efficacy: An essential motive to learn', *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 82-91.